

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

5

Số: 145 /TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 5 năm 2024

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

Số: 2910
Ngày: 21/5/2024
Chuyên viên ký: [Chữ ký]

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020, Thông báo số 08/TB-HĐND ngày 10/4/2024 của Thường trực HĐND tỉnh về Chương trình Kỳ họp thứ 16 (kỳ họp chuyên đề), HĐND tỉnh Bắc Giang khoá XIX, nhiệm kỳ 2021-2026; Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh “Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Các căn cứ pháp lý

- Khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

- Điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ “Đối với cơ sở giáo dục chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Giữ ổn định mức thu học phí từ năm học 2023 - 2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021-2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành áp dụng tại địa phương”.

- Điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định “Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập. Trường hợp Hội đồng nhân dân các tỉnh và các cơ sở giáo dục đã ban hành khung học phí hoặc mức thu học phí năm học 2023 - 2024 theo quy định

tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức học phí tăng so với năm học 2021 - 2022 thì ngân sách địa phương đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với số thu học phí năm học 2021 - 2022. Mức hỗ trợ cho từng cơ sở giáo dục do địa phương xem xét quyết định.

Trường hợp Hội đồng nhân dân các tỉnh và các cơ sở giáo dục đã ban hành khung học phí hoặc mức thu học phí năm học 2023 - 2024 theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức học phí tăng so với năm học 2021 - 2022 nhưng ngân sách địa phương không đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với mức thu học phí năm học 2021 - 2022 thì phải thực hiện điều chỉnh theo quy định của Nghị định này”.

2. Cơ sở thực tiễn

Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 Quy định mức thu học phí từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập (Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND). Tuy nhiên, mức thu quy định tại Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND tăng so với mức thu học phí của năm học 2021-2022 (quy định tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang).

Hiện nay, theo phân cấp ngân sách nhà nước thì các trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo, các trường mầm non, tiểu học, THCS do ngân sách huyện đảm bảo. Cho nên việc đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với số thu học phí năm học 2021 - 2022 đối với một số huyện trên địa bàn tỉnh sẽ gặp khó khăn; mặt khác, việc xây dựng thêm một chính sách về mức hỗ trợ cho từng cơ sở giáo dục trong thời kỳ ổn định ngân sách 2021-2025 cần có thời gian, lộ trình đánh giá tác động và khả năng cân đối ngân sách của địa phương. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung nội dung về mức thu học phí tại Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND là phù hợp với quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

Từ những cơ sở thực tiễn và căn cứ pháp lý như trên, việc xây dựng, ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung nội dung về mức thu học phí tại Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ để các cơ quan, đơn vị, trường học, học sinh thực hiện.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Nội dung Nghị quyết không trái với các văn bản quy phạm pháp luật cấp trên; đảm bảo đúng quy định tại Luật Giáo dục năm 2019 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP; phù hợp với nguồn lực, thực tiễn của địa phương.

Về trình tự, thủ tục đảm bảo theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Sau khi Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng dự thảo Nghị quyết. Dự thảo Nghị quyết đã gửi xin ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang, các sở, cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan; đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh để xin ý kiến Nhân dân. Kết quả có 52 cơ quan, đơn vị nhất trí với nội dung dự thảo; 06 ý kiến tham gia góp ý.

Dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định tại báo cáo số 66/BC-STP ngày 11/3/2024; đã báo cáo và được Thường trực Tỉnh ủy nhất trí, UBND tỉnh thông qua tại kỳ họp tháng 3/2024; Ban Văn hóa - Xã hội, HĐND tỉnh thẩm tra theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Các ý kiến tham gia, thẩm tra, thẩm định đã được tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ trình.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết bố cục theo hình thức quy định trực tiếp, gồm 2 Điều:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

2. Nội dung cơ bản

Sửa đổi và bổ sung Phụ lục I tại Điều 1 Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh, nội dung như sau:

Quy định mức thu học phí từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên.

CẤP HỌC	Mức thu học phí theo địa điểm trường (nghìn đồng/học sinh, trẻ /tháng)		
	Thành thị (Phường, thị trấn)	Nông thôn	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi
Mầm non	180	125	90

Trung học cơ sở	85	60	40
Trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông)	90	65	45
Mức hỗ trợ tiền học phí cho học sinh tiểu học (học tại trường tư thục)	180	125	90

- Thành thị: Là các phường và thị trấn
- Vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Là các xã, thị trấn được quy định tại các văn bản hiện hành.
- Vùng nông thôn: Là các xã còn lại.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN:

Các quy định trong dự thảo Nghị quyết đảm bảo hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ đúng các văn bản hướng dẫn. Nội dung của dự thảo Nghị quyết không còn ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị.

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Xin gửi kèm theo tài liệu: (1) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; (2) Báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết của Sở Tư pháp; (3) Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa xã hội - HĐND tỉnh; các tài liệu có liên quan).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban VHXH - HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Sơn

Số: 66 /BC-STP

Bắc Giang, ngày 11 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết Sửa đổi Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 272/SGDDĐT-KHTC ngày 26/02/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đề nghị thẩm định dự thảo tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh “Sửa đổi Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết gửi kèm theo Công văn nêu trên và các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng quy định tại Điều 1 dự thảo Nghị quyết cơ bản đảm bảo thống nhất với các nội dung trong dự thảo văn bản.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước

Nội dung dự thảo Nghị quyết đảm bảo phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

3. Về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật

3.1. Về thẩm quyền ban hành

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết này là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015- được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3¹ Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020 và khoản 1² Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

¹ “Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó”.

² HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên. Trường hợp này là quy định chi tiết: (i) điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục năm 2019: “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”; (ii) điểm c, d khoản 4 Điều 8 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP “c) Học sinh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được nhà nước chi trả tối đa bằng mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn; d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế -

3.2. Về nội dung

Nội dung dự thảo Quyết định cơ bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

4. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo phù hợp với nội dung được giao quy định chi tiết tại điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục; điểm c, d khoản 4 Điều 8 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 97/2023/NĐ-CP; điểm a, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 97/2023/NĐ-CP.

5. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày

Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo Nghị quyết phù hợp với quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP³ và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP⁴, đề nghị nghiên cứu một số nội dung sau:

- Đề nghị bổ sung số thứ tự dự thảo văn bản đảm bảo phù hợp Điều 39 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Căn cứ pháp lý ban hành: (i) rà soát, trình bày văn bản là căn cứ ban hành phù hợp với Mục 5⁵ Phần V Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, (ii) tại căn cứ ban hành thứ 8: thay thế ký hiệu “/” bằng cách trình bày rõ ngày, tháng, năm ban hành văn bản để phù hợp với Mẫu số 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

- Tên gọi dự thảo Nghị quyết, Điều 1, Điều 2: đề nghị nghiên cứu quy định tên dự thảo Nghị quyết, tên Điều 1, bổ sung nội dung Điều 1 và nội dung Điều 2 để đảm bảo phù hợp với Mẫu số 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và chính xác, thống nhất với nội dung dự thảo văn bản⁶.

- Đề nghị không trình bày dấu kết thúc tên các điều dự thảo Nghị quyết để đảm bảo phù hợp.

xã hội của địa phương, yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục tiểu học, quy mô học sinh tiểu học trên địa bàn và định mức học sinh/lớp cấp tiểu học theo quy định để xây dựng tiêu chí xác định các địa bàn không đủ trường công lập trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và quyết định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tại các trường tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập theo từng năm học; kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.”; (iii) điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 97/2023/NĐ-CP “a) Đối với cơ sở giáo dục chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Giữ ổn định mức thu học phí từ năm học 2023 - 2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021 - 2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành áp dụng tại địa phương”; (iv) Điểm a, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định “Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập. Trường hợp Hội đồng nhân dân các tỉnh và các cơ sở giáo dục đã ban hành khung học phí hoặc mức thu học phí năm học 2023 - 2024 theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức học phí tăng so với năm học 2021 - 2022 thì ngân sách địa phương đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với số thu học phí năm học 2021 - 2022. Mức hỗ trợ cho từng cơ sở giáo dục do địa phương xem xét quyết định. Trường hợp Hội đồng nhân dân các tỉnh và các cơ sở giáo dục đã ban hành khung học phí hoặc mức thu học phí năm học 2023 - 2024 theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức học phí tăng so với năm học 2021 - 2022 nhưng ngân sách địa phương không đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với mức thu học phí năm học 2021 - 2022 thì phải thực hiện điều chỉnh theo quy định của Nghị định này”.

³ Ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL.

⁴ Ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

⁵ “Viết hoa chữ cái đầu của tên loại văn bản và chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất tạo thành tên gọi của văn bản”.

⁶ Đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa theo hướng sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ...

- Trình bày số trang của phụ lục⁷ ban hành kèm theo phù hợp với Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Nội dung dự thảo Nghị quyết thể hiện quy định về mức thu học phí từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên, trong khi đó tại phụ lục I có nội dung quy định “Vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Là các xã, thị trấn được quy định tại các văn bản hiện hành (Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025).”; do đó, đề nghị lưu ý nội dung này để đảm bảo tính ổn định của văn bản sau khi được ban hành.

6. Về điều kiện trình UBND tỉnh

Về trình tự, thủ tục: đảm bảo các bước trong quy trình xây dựng văn bản QPPL theo quy định.

Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày: đề nghị nghiên cứu ý kiến đã nêu tại mục 5 Báo cáo này. Với các nội dung nêu tại dự thảo Nghị quyết, đề nghị rà soát, trình bày thống nhất nội dung các thành phần hồ sơ để đảm bảo chính xác, thống nhất.

* Đối với dự thảo Tờ trình: (i) đề nghị rà soát trình bày⁸ dự thảo Tờ trình phù hợp với Mẫu số 03 phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP⁹; (ii) đề nghị trình bày chính xác số, ký hiệu của văn bản được viện dẫn tại đoạn thứ nhất.

Trên đây là báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo hoàn chỉnh, đảm bảo đầy đủ hồ sơ trình UBND tỉnh theo quy định tại Điều 122 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 - được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VB&QLXLVPHC.



Trương Ngọc Bích

⁷ Số trang của phụ lục được đánh số riêng theo từng phụ lục

⁸ Đơn cử như trích yếu Tờ trình

⁹ Ngày 31/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74 /BC-SGDĐT

Bắc Giang, ngày 13 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Khoản 5, Điều 121, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Báo cáo số 66/BC-STP ngày 11/3/2024 của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết Sửa đổi Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Sở Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện chỉnh sửa và tiếp thu các ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 66/BC-STP ngày 11/3/2024 và hoàn chỉnh Hồ sơ dự thảo Nghị quyết Sửa đổi Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Sở Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo /

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở GDĐT;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH BẮC GIANG

Tạ Việt Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 107 /HĐND-CTHĐND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 02 năm 2024

V/v chấp thuận đề nghị xây dựng
nghị quyết của HĐND tỉnh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thường trực HĐND tỉnh nhận được Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 01/02/2024 của UBND tỉnh về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang,

Sau khi xem xét, Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến như sau:

- Chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Thời gian trình thông qua Nghị quyết tại kỳ họp chuyên đề quý I/2024 của HĐND tỉnh;

- Đề nghị UBND tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết trình kỳ họp HĐND tỉnh theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

Thường trực HĐND tỉnh thông báo để UBND tỉnh tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Thị Hương Thành

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG
BAN THƯỜNG TRỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1920 /MTTQ-BTT

Bắc Giang, ngày 13 tháng 3 năm 2024

V/v tham gia ý kiến dự thảo Tờ trình của UBND
tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Công văn Số 301/SGDDĐT-KHTC ngày 29/02/2024 của Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Bắc Giang về việc tham gia góp ý vào dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Sau khi nghiên cứu, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ tỉnh nhất trí các nội dung của dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Ban Thường trực Ủy ban MTTQ tỉnh đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục tổng hợp, hoàn thiện Dự thảo trình UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TT UB MTTQ tỉnh;
- Lưu: VT, Ban Phong trào.

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Ký bởi Ủy Ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh
Giờ Ký: 2024-03-
13T15:39:14.4094045+07:00

Trịnh Hữu Bàn

TỈNH ỦY BẮC GIANG
ĐẢNG ĐOÀN
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Bắc Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Số: 8 -BC/ĐĐ

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Đảng đoàn HDND tỉnh đã tổ chức thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang do Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh trình (gọi tắt là Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND). Đảng đoàn HDND tỉnh báo cáo kết quả như sau:

Qua thẩm định, Đảng đoàn HDND tỉnh thống nhất với chủ trương và sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND. Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở đảm bảo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật¹ và các văn bản pháp luật khác có liên quan²; phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và nguồn lực của tỉnh. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng đảm bảo thống nhất với các nội dung trong dự thảo Nghị quyết.

Đề Tờ trình, dự thảo Nghị quyết đầy đủ hơn, Đảng đoàn HDND tỉnh đề nghị:

¹Khoản 1 Điều 12 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 – được sửa đổi bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020; Khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

² Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật giá ngày 20/6/2012; Luật Giáo dục ngày 14/6/2019; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

1. Về dự thảo Tờ trình

- Đề nghị bổ sung vào phần cơ sở thực tiễn của Tờ trình nội dung: HĐND tỉnh Bắc Giang ban hành Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 quy định mức thu học phí tăng hơn so với năm học 2021-2022, tuy nhiên, do ngân sách địa phương chưa bảo đảm được phần chênh lệch tăng thêm do đó đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung về mức thu học phí tại Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND là phù hợp với Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ. Tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP quy định rõ 02 trường hợp: Trường hợp thứ nhất là HĐND các tỉnh và các cơ sở giáo dục đã ban hành khung học phí hoặc mức thu học phí năm 2023-2024 theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức học phí tăng so với năm học 2021-2022 thì ngân sách địa phương đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với tổng số thu học phí năm học 2021-2022. Mức hỗ trợ cho từng cơ sở giáo dục do địa phương xem xét quyết định. Trường hợp thứ 2 là HĐND các tỉnh và các cơ sở giáo dục đã ban hành khung học phí hoặc mức thu học phí năm học 2023-2024 theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức học phí tăng so với năm học 2021-2022 nhưng ngân sách địa phương không đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với mức thu học phí năm học 2021-2022 thì phải thực hiện điều chỉnh theo quy định của Nghị định này.

- Cần giải thích và nêu rõ hơn căn cứ quy định các thị trấn An Châu, Tây Yên Tử, Chũ không thuộc diện thu học phí theo mức của khu vực thành thị.

2. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

- Để thuận tiện cho các cơ sở giáo dục khi thực hiện và tránh việc ban hành Phụ lục kèm theo Nghị quyết, đề nghị quy định cụ thể các nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 của dự thảo Nghị quyết (*tức là đưa các nội dung của Phụ lục I vào ngay tại Dự thảo Nghị quyết*). Cần diễn đạt lại việc xác định các xã, thị trấn thuộc khu vực được ưu tiên về học phí (An Châu, Tây Yên Tử, Chũ) theo phân loại của Trung ương để bảo đảm tính thống nhất, lâu dài trong việc thực hiện Nghị quyết (tránh việc Trung ương thay đổi phân vùng thì lại phải sửa Nghị quyết).

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 2 về Điều khoản thi hành một số nội dung sau:

+ Bổ sung quy định chuyên tiếp để đảm bảo hiệu lực thi hành của Nghị quyết (Thực hiện sự chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, để thực hiện Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND, UBND tỉnh đã có văn bản cho phép các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tạm thu học phí theo mức của năm học 2021-2022, hiện nay đã thực hiện thu đối với học kỳ 1 của năm học 2023-2024).


+ Bổ sung quy định “Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết” và xác định rõ ngày có hiệu lực của Nghị quyết.

Trên đây là kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Đảng đoàn HĐND tỉnh trân trọng báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- BCS Đảng UBND tỉnh;
- Các thành viên Đảng đoàn;
- Lưu: VT, ĐĐ, CTHĐND.

T/M ĐẢNG ĐOÀN
PHÓ BÍ THƯ



Lâm Thị Hương Thành



Người ký: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc
Giảng
Email: vp_hdnd_vt@bacgiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Giang
Thời gian ký: 17.07.2020 14:16:21 +07:00

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2020/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí, mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Xét Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập, từ năm học 2020-2021:

CẤP HỌC	Mức thu học phí theo địa điểm trường (nghìn đồng/học sinh/tháng)		
	Thành thị (Phường, thị trấn)	Nông thôn	Các xã miền núi
Mầm non	180	125	90
Trung học cơ sở	85	60	40
THPT, GDTX cấp THPT	90	65	45

Điều 2. Quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ
2. Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Mức thu cụ thể được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa nhà trường và phụ huynh theo quy định hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Bãi bỏ quy định mức thu học phí được quy định tại Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí tại các cơ sở giáo dục công lập tỉnh Bắc Giang từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021; mức thu học phí bậc học mầm non công lập được quy định tại Điều 2, Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế, chính sách hợp đồng giáo viên mầm non; mức thu học phí bậc học mầm non trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cơ chế thu, quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và tổ chức thực hiện Nghị quyết này từ năm học 2020-2021.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XVIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Lưu VT.

Bản điện tử:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN và các tổ chức chính trị- xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT.HU, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh.

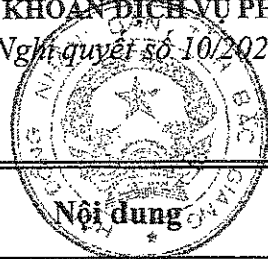
CHỦ TỊCH



Bùi Văn Hải

PHỤ LỤC

CÁC KHOẢN DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh)



Đơn vị: 1000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa
I	Các khoản dịch vụ phục vụ		
1	Dịch vụ tuyển sinh		
	- Xét tuyển	Học sinh/đợt xét	23
	- Thi tuyển sinh	Học sinh/kỳ thi	170
2	Trông giữ xe		
	- Xe đạp, xe đạp điện	Xe/tháng	15
	- Xe máy điện, xe máy	Xe/tháng	40
	- Ô tô	Xe/buổi	5
3	Đưa đón học sinh	Học sinh/tháng	Theo thực tế
4	Ăn, ở bán trú		
	- Tiền ăn	Học sinh/ngày	25
	- Thuê người nấu ăn, phục vụ	Học sinh/tháng	100
	- Quản lý học sinh ăn ở bán trú	Học sinh/tháng	140
5	Dạy thêm		
	- Dạy thêm các môn văn hóa	tiết/học sinh	10
	- Dạy kỹ năng sống; nghệ thuật; thể dục thể thao; ngoại ngữ, tin học	tiết/học sinh	10
	- Dạy tiếng Anh của giáo viên người nước ngoài	tiết/học sinh	30
6	Dạy tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2	tiết/học sinh	10
7	Nhà ở ký túc xá	Học sinh/tháng	150
8	Cung ứng sách giáo khoa	Học sinh/năm học	sách theo giá bìa
9	Đồng phục học sinh	Học sinh/năm học	
	- Áo cộc tay	Chiếc	100
	- Áo dài tay	Chiếc	110
	- Áo khoác mùa đông	Chiếc	185
	- Thẻ dục, thể thao	Bộ	150
10	Hoạt động trải nghiệm	Học sinh/năm học	300

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa
II	Các khoản hỗ trợ hoạt động giáo dục		
1	Vệ sinh trường học	Học sinh/tháng	14
2	Nước uống	Học sinh/tháng	6
3	Điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh	Học sinh/tháng	Theo thực tế
4	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi	Môn thi/lần thi/ thi tự luận	17
		Môn thi/lần thi/ thi trắc nghiệm	9
	Sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Học sinh/kỳ thi	200
5	Thẻ học sinh, sổ liên lạc (giấy)	Học sinh/năm học	35
6	Đồ dùng bán trú		
	- Trang bị đầu cấp	Học sinh/cấp học	375
	- Trang bị hàng năm	Học sinh/năm học	100
7	Đồ dùng, dụng cụ, tài liệu	Học sinh/năm học	300
8	Hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học	Học sinh/năm học	200



Người ký: Hội đồng nhân dân
tỉnh Bắc Giang
Email:
vp_bddn_vt@bacgiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Giang
Thời gian ký: 25.07.2023
17:13:01 +07:00

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên

Quy định cụ thể mức thu học phí áp dụng từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Học sinh,

trẻ em học tại cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn thuộc vùng nào thì mức học phí áp dụng theo vùng đó.

Quy định mức hỗ trợ tiền học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở địa bàn chưa đủ trường học công lập và học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

(Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Học sinh học trực tuyến từ 13 ngày/tháng trở lên, thu học phí bằng 80% mức thu học trực tiếp.

Điều 2. Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ; các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục và mua hộ người học

(Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này)

2. Cơ chế thu và sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, mua hộ người học

(Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023. /:7/

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

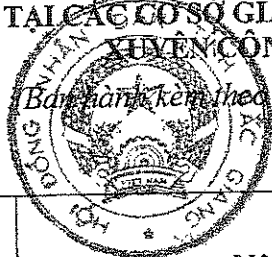
CHỦ TỊCH



Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục I

**MỨC THU HỌC PHÍ TỪ NĂM HỌC 2023-2024 VÀ CÁC NĂM HỌC TIẾP THEO
TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG
XUYÊN CÔNG LẬP CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN**



*Bản hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang*

Stt	Nội dung	Mức thu học phí (nghìn đồng/học sinh, trẻ /tháng)		
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
I	Học phí mầm non			
1	Thành thị	320	340	360
2	Nông thôn	130	140	150
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	95	100	110
II	Học phí trung học cơ sở (bao gồm cả bổ túc trung học cơ sở)			
1	Thành thị	320	340	0
2	Nông thôn	105	110	0
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	55	60	0
III	Học phí trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông)			
1	Thành thị	320	340	360
2	Nông thôn	215	230	240
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	105	110	115
IV	Mức hỗ trợ tiền học phí cho học sinh tiểu học (trường tư thục)			
1	Thành thị	320	340	360
2	Nông thôn	130	140	150
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	95	100	110

1. Thành thị: Các phường thuộc thành phố, thị xã và thị trấn thuộc các huyện (không bao gồm thị trấn An Châu, thị trấn Tây Yên Tử và thị trấn Chũ).

2. Vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Là các xã, thị trấn được quy định tại các văn bản hiện hành (Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025).

3. Vùng nông thôn: Là các xã còn lại.



Phụ lục II
DANH MỤC KHOẢN THU, MỨC THU CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ,
HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG VÀ MUA HỘ NGƯỜI HỌC TỪ NĂM HỌC 2023-2024
VÀ CÁC NĂM HỌC TIẾP THEO TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG
VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP TỈNH BẮC GIANG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (nghìn đồng)
A	CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ		
I	Các khoản dịch vụ phục vụ không quy định mức thu		
1	Dịch vụ tuyển sinh các cấp		Theo công bố giá dịch vụ hàng năm của đơn vị
	- Xét tuyển	Đồng/học sinh/đợt xét	
	- Thi tuyển sinh	Đồng/học sinh/kỳ thi	
2	Điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	Theo thực tế
3	Đưa đón học sinh	Đồng/học sinh/tháng	Theo thực tế và thỏa thuận
4	Dịch vụ trông, chăm sóc trẻ em trước và sau giờ tan học các ngày trong tuần và ngày nghỉ	Đồng/trẻ/giờ	Theo thỏa thuận
5	Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ nhà trẻ độ tuổi dưới 36 tháng (đối với các cơ sở giáo dục không được giao hoặc giao không đủ biên chế giáo viên nhà trẻ)	Đồng/trẻ/tháng	Theo thỏa thuận
6	Dạy thêm theo hình thức trực tiếp (Dạy thêm theo hình thức trực tuyến bằng 90% theo hình thức trực tiếp)		
	- Dạy thêm các môn văn hóa (không áp dụng trường mầm non, tiểu học)	Đồng/tiết/học sinh	Theo thỏa thuận
	- Dạy kỹ năng sống; nghệ thuật; thể dục thể thao	Đồng/tiết/học sinh, trẻ	Theo thỏa thuận
	- Dạy ngoại ngữ, tin học tại Trung tâm GDNN-GDTX	Đồng/tiết/học sinh	Theo thỏa thuận
7	Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2. Dạy Ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài	Đồng/tiết/học sinh	Theo thỏa thuận
8	Dạy Ngoại ngữ đối với trẻ mầm non	Đồng/tiết/trẻ	Theo thỏa thuận
9	Dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền	Đồng/học sinh, trẻ	Theo thực tế
10	Sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Đồng/học sinh/kỳ thi	Theo công bố giá dịch vụ hàng năm của đơn vị

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (nghìn đồng)
II Các khoản dịch vụ phục vụ quy định mức thu			
1	Tiền ăn bán trú	Đồng/học sinh, trẻ/ngày	25
2	Phục vụ ở bán trú		
	- Thuê người nấu ăn, phục vụ	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	140
	- Quản lý học sinh bán trú	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	100
3	Nhà ở ký túc xá	Đồng/học sinh/tháng	150
4	Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (ngoài nhà trường)	Đồng/học sinh/năm học	300
5	Dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số trong phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh học sinh	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	20
B CÁC KHOẢN HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ MUA HỘ NGƯỜI HỌC			
I CÁC KHOẢN HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC			
1	Vệ sinh trường học	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	14
2	Nước uống	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	6
3	Tổ chức thi khảo sát, thi đánh giá năng lực, thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi (Thi theo hình thức trực tuyến bằng 90% theo hình thức trực tiếp)		
	Thi tự luận	Đồng/môn thi/lần thi	17
	Thi trắc nghiệm	Đồng/môn thi/lần thi	9
	Thi kết hợp tự luận và trắc nghiệm	Đồng/môn thi/lần thi	12
4	Đồ dùng bán trú		
	- Trang bị đầu cấp, đầu bậc học	Đồng/học sinh, trẻ/cấp học	375
	- Trang bị hàng năm	Đồng/học sinh, trẻ/năm học	100
5	Xã hội hoá giáo dục để hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất, mua thiết bị dạy học	Đồng/học sinh, trẻ/năm học	Vận động, ủng hộ tự nguyện của phụ huynh
II MUA HỘ NGƯỜI HỌC			
1	Thẻ học sinh	Đồng/học sinh/năm học	Theo thoả thuận
2	Đồng phục (không bao gồm học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú)		
	- Áo cộc tay	Đồng/chiếc	Theo thoả thuận
	- Áo dài tay; áo Đoàn	Đồng/chiếc	Theo thoả thuận
	- Áo khoác mùa đông	Đồng/chiếc	Theo thoả thuận
	- Bộ Thể dục thể thao học sinh (không bao gồm trẻ trường mầm non)	Đồng/bộ	Theo thoả thuận
3	Dụng cụ, tài liệu học tập cá nhân (đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học); giấy kiểm tra, giấy nháp, phôi tờ bài tập (đối với học sinh THCS, THPT và GDNN-GDTX)	Đồng/học sinh, trẻ/năm học	Theo thoả thuận

Phụ lục III
CƠ CHẾ THU, SỬ DỤNG CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC VÀ MUA HỘ NGƯỜI HỌC TỪ NĂM HỌC 2023 - 2024 VÀ CÁC NĂM HỌC
TIẾP THEO TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

I. Cơ chế thu các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và mua hộ người học trong các cơ sở giáo dục công lập

1. Mức thu cụ thể của từng khoản thu dịch vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do cơ sở giáo dục thỏa thuận thống nhất với cha mẹ học sinh trên nguyên tắc thu đủ các chi phí của từng khoản thu. Các khoản mua hộ người học trên nguyên tắc bằng giá bán của nhà cung cấp.

Cơ sở giáo dục chỉ được triển khai các khoản thu khi được cơ quan quản lý giáo dục thẩm định phê duyệt (Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định phê duyệt đối với các đơn vị trực thuộc; phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định phê duyệt đối với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở). Ngoài những khoản thu được duyệt, các cơ sở giáo dục không được tự ý đặt ra các khoản thu khác. Thực hiện công khai các khoản thu từ học sinh theo quy định hiện hành.

2. Quản lý, hạch toán các khoản thu chi trong hệ thống sổ sách kế toán theo quy định. Thực hiện giãn thu theo tháng, theo kỳ, không tập trung vào đầu năm học.

II. Cơ chế sử dụng các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và mua hộ người học trong các cơ sở giáo dục công lập

Cơ sở giáo dục sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả các khoản thu; đảm bảo công khai, công bằng, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành.

Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy định nội dung, mức chi các khoản dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và mua hộ, cụ thể như sau:

1. Dịch vụ tuyển sinh các cấp

Các cơ sở giáo dục xây dựng mức giá dịch vụ tuyển sinh phù hợp với chi phí thực tế hợp lý, đảm bảo đúng quy định tại các văn bản hiện hành về công tác thi tuyển sinh, đảm bảo thu đủ bù chi. Cơ sở giáo dục thực hiện niêm yết giá, công khai giá dịch vụ tuyển sinh và thực hiện không được vượt quá mức đã niêm yết.

2. Điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh

Các cơ sở giáo dục có lắp đặt điều hòa, bình nóng lạnh tại các lớp học thực hiện lắp đồng hồ điện riêng và chi trả theo thực tế sử dụng.

3. Đưa đón học sinh, trẻ em

Các cơ sở giáo dục chi trả trực tiếp cho việc thuê xe dịch vụ đưa đón học sinh, trên cơ sở hợp đồng ký kết với đơn vị đủ điều kiện cung ứng dịch vụ.

4. Dịch vụ trông, chăm sóc trẻ trước và sau giờ tan học các ngày trong tuần và ngày nghỉ

Các cơ sở giáo dục chỉ cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên tham gia trực tiếp.

5. Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ nhà trẻ độ tuổi dưới 36 tháng (đối với các cơ sở giáo dục không được giao hoặc giao không đủ biên chế giáo viên nhà trẻ)

Các cơ sở giáo dục chi các chế độ tiền lương, tiền công cho giáo viên hợp đồng lao động. Trường hợp sử dụng giáo viên biên chế của cơ sở giáo dục dạy các nhóm trẻ thì áp dụng thu học phí của trường công lập, đơn vị trích 40% số thu để cải cách tiền lương theo quy định và phân chênh lệch để chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hoặc trích lập các quỹ.

6. Dạy thêm theo hình thức trực tiếp

Dạy thêm các môn văn hóa (không áp dụng trường mầm non và tiểu học): Cơ sở giáo dục quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung cho con người và cơ sở vật chất, trong đó chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy tối thiểu 70%; chi công tác quản lý chỉ đạo phục vụ dạy thêm tối đa 10%.

Dạy kỹ năng sống, nghệ thuật, thể dục thể thao: Cơ sở giáo dục tự tổ chức dạy thì quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung, trong đó chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (bao gồm cả biên soạn chương trình, trực tiếp giảng dạy) tối thiểu 80%; chi công tác quản lý chỉ đạo, phục vụ dạy học tối đa 10%. Trường hợp liên kết hoặc thuê ngoài, cơ sở giáo dục hợp đồng cụ thể với bên liên kết hoặc thuê ngoài về trách nhiệm, nội dung mức chi từng hoạt động và kết quả đạt được.

Dạy ngoại ngữ, tin học tại Trung tâm GDNN-GDTX: Cơ sở giáo dục quy định chi tiết tỷ lệ chi từng nội dung.

7. Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2; dạy Ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài

Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2: Cơ sở giáo dục quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung, trong đó chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (giáo viên của trường hoặc thuê ngoài) tối thiểu 80%; chi công tác quản lý chỉ đạo, phục vụ dạy học tối đa 10%; chi mua vật tư, vật liệu, tài liệu, công tác tổ chức các hoạt động tối thiểu 10%.

Dạy Ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài: Cơ sở giáo dục quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung, trong đó chi giáo viên giảng dạy trực tiếp (hợp đồng với trung tâm ngoại ngữ) tối thiểu 80%; chi cho giáo viên của cơ sở giáo dục tham gia giám sát tối thiểu 2%, chi công tác quản lý của cơ sở giáo dục tối đa 8%.

8. Dạy Ngoại ngữ đối với trẻ mầm non

Cơ sở giáo dục quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung, trong đó chỉ cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (giáo viên của trường hoặc thuê ngoài) tối thiểu 80%; chi công tác quản lý chỉ đạo, phục vụ dạy học tối đa 10%; chi mua vật tư, vật liệu, tài liệu, công tác tổ chức các hoạt động tối thiểu 10%.

9. Dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền

Các cơ sở giáo dục thu đủ để chi trả trực tiếp cho việc chi phí thực hiện dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Không trình duyệt trong danh mục các khoản thu đầu năm học.

10. Sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin

Cơ sở giáo dục xây dựng mức giá dịch vụ phù hợp để chi trả trực tiếp cho hội đồng thi, công tác quản lý, chứng chỉ, các nội dung phục vụ công tác sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin. Cơ sở giáo dục thực hiện niêm yết giá, công khai giá dịch vụ sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện không được vượt quá mức đã niêm yết.

11. Tiền ăn bán trú

Cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi tiết (bao gồm tiền mua chất đốt, lương thực, thực phẩm, gia vị, nước rửa bát) và phân bổ theo số học sinh đăng ký ăn bán trú; cơ sở giáo dục có thể ký hợp đồng với nhà cung cấp suất ăn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Những buổi học sinh không ăn bán trú thì không thu tiền. Trường hợp trong năm giá cả thị trường có biến động tăng hoặc giảm so với thời điểm duyệt đầu năm các cơ sở giáo dục trình duyệt điều chỉnh cho phù hợp.

12. Phục vụ ở bán trú

Thuê người nấu ăn, phục vụ: Cơ sở giáo dục căn cứ vào số lượng học sinh ăn bán trú; số người nấu ăn, phục vụ; mức thù lao cho người nấu ăn, phục vụ (phù hợp với quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) để chi trả thù lao người nấu ăn, phục vụ.

Quản lý học sinh ăn ở bán trú: Căn cứ vào số lượng, thời gian làm việc của cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên để xây dựng dự toán và mức thu/học sinh. Nguồn thu dùng để chi trả tiền công cho giáo viên trực tiếp người trông bán trú tối thiểu 85%; còn lại chi thù lao cho cán bộ quản lý, nhân viên y tế, thủ quỹ, kế toán và những người có liên quan đến công tác quản lý ăn ở bán trú.

13. Nhà ở, ký túc xá

Chi trả tiền thuê bảo vệ, quản sinh, tiền nước sinh hoạt, tiền mua bổ sung các vật tư, dụng cụ đồ dùng ở nội trú và mua sắm, sửa chữa phục vụ hoạt động chung của nhà trường.

14. Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (ngoài nhà trường)

Cơ sở giáo dục thực hiện thu đủ chi, xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (ngoài nhà trường) theo

văn bản hướng dẫn hiện hành; xây dựng dự toán kinh phí chi tiết để xác định mức thu/học sinh; chi trả trực tiếp cho các nội dung liên quan đến tổ chức các hoạt động.

15. Dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số trong phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh học sinh

Cơ sở giáo dục thực hiện thu đủ chi trên cơ sở hợp đồng ký kết với đơn vị đủ điều kiện cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật. Xây dựng dự toán kinh phí chi tiết để xác định mức thu/học sinh và chi trả trực tiếp cho các nội dung liên quan đến dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số trong phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh học sinh.

16. Vệ sinh trường học

Cơ sở giáo dục thu đủ để chi trả thù lao người lao động, mua dụng cụ, giấy vệ sinh, thuốc tẩy rửa vệ sinh, sát khuẩn; phun khử khuẩn, thông cống rãnh, tiền nước sạch phục vụ khu vực vệ sinh.

17. Nước uống

Cơ sở giáo dục chi mua nước hoặc đun nước; mua bổ sung dụng cụ, dụng cụ phục vụ cho học sinh uống nước. Trường hợp có hệ thống lọc nước tinh khiết thì thu đủ để chi phí tiền điện, công vận hành và bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống.

18. Tổ chức thi khảo sát, thi đánh giá năng lực, thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi

Các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên tổ chức thi thử cho học sinh (không quá 04 lần/năm học). Các nội dung chi phục vụ thi (ra đề, in đề, tổ chức coi, chấm thi, giấy thi, phiếu trả lời trắc nghiệm, giấy nháp, vật tư văn phòng phẩm) không quá định mức chi quy định tại các văn bản hiện hành.

19. Đồ dùng bán trú

Các cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi tiết mua mới, sửa chữa trên cơ sở kiểm kê số lượng, tình trạng tài sản, đồ dùng phục vụ cho cá nhân học sinh hiện có (Biên bản kiểm kê có xác nhận của Hiệu trưởng, đại diện phụ huynh học sinh); từ đó xác định số thu với học sinh đầu cấp và học sinh đang học ở trường (bán trú). Đối với cơ sở giáo dục lần đầu tổ chức bán trú thì xác định căn cứ tổng số học sinh bán trú.

20. Xã hội hoá giáo dục để Hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất, mua thiết bị dạy học

Trên cơ sở nhu cầu nguồn kinh phí để tu sửa cơ sở vật chất, mua bổ sung thiết bị dạy học cần thiết, cơ sở giáo dục tổ chức thảo luận trong Hội đồng trường, lập dự toán chi tiết từng nội dung để huy động từ các phụ huynh học sinh trên tinh thần tự nguyện. Trường hợp huy động của các doanh nghiệp, các nhà tài trợ, thực hiện theo Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

21. Thẻ học sinh

Cơ sở giáo dục quy định tiêu chuẩn, kích thước, mẫu mã thẻ học sinh (không thực hiện đối với học sinh mầm non và tiểu học). Sau khi được cơ quan quản lý giáo dục thẩm định, cơ sở giáo dục thông báo tới phụ huynh học sinh để chủ động chuẩn bị. Trường hợp phụ huynh không tự chuẩn bị mà đề xuất, đăng ký mua hộ, cơ sở giáo dục giao giáo viên chủ nhiệm lập danh sách, tổng hợp nhu cầu và thông báo với đơn vị sản xuất để cung ứng trực tiếp cho học sinh.

22. Đồng phục học sinh

Cơ sở giáo dục quy định việc mặc đồng phục, bao gồm logo, màu sắc, kiểu dáng và loại hình đồng phục trên cơ sở khí hậu, thời tiết và điều kiện kinh tế xã hội của địa phương. Sau khi được cơ quan quản lý giáo dục thẩm định danh mục, số lượng các loại đồng phục, cơ sở giáo dục thông báo tới phụ huynh học sinh để chủ động chuẩn bị.

23. Dụng cụ, tài liệu học tập cá nhân (đối với học sinh mầm non, tiểu học); giấy thi, giấy nháp, phô tô bài tập (đối với học sinh THCS, THPT và GDNN-GDTX)

Cơ sở giáo dục có trách nhiệm thông báo cụ thể danh mục, số lượng, kiểu mẫu, yêu cầu của từng loại đồ dùng, dụng cụ, tài liệu; giấy thi, giấy nháp, nhu cầu về phô tô tài liệu cần thiết cho trẻ, học sinh khi tới trường (theo quy định của cơ quan quản lý giáo dục) để phụ huynh học sinh chuẩn bị. Trường hợp phụ huynh không tự chuẩn bị mà đề xuất, đăng ký mua hộ, cơ sở giáo dục giao giáo viên chủ nhiệm lập danh sách, tổng hợp nhu cầu và thông báo với đơn vị sản xuất để cung ứng trực tiếp cho học sinh.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây gọi tắt là Nghị định số 81/2021/NĐ-CP) như sau:

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Học phí từ năm học 2023 - 2024:

a) Đối với cơ sở giáo dục chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Giữ ổn định mức thu học phí từ năm học 2023 - 2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021 - 2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành áp dụng tại địa phương.

b) Đối với cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Cơ sở giáo dục xây dựng mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, trình Ủy ban nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Mức trần học phí năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023 như sau:

a) Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh, sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	780
1.2	Nghệ thuật	940
2	Khoa học, pháp luật và toán	940
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	940
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	940
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	780
6	Sức khỏe	1.140
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	940
8	An ninh, quốc phòng	940

b) Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh, sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	1.640
1.2	Nghệ thuật	1.920
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.920
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.920
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.920
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.640
6	Sức khỏe	4.040
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.920
8	An ninh, quốc phòng	1.920

b) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 và điểm a khoản 2 như sau:

“2. Mức trần học phí từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2026 - 2027 như sau:

a) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên:

Đơn vị: Nghìn đồng/học sinh, sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026 - 2027
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	1.248	1.328	1.360	1.600
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.326	1.411	1.445	1.700
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.870	1.992	2.040	2.400
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.794	1.909	1.955	2.300
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.287	1.370	1.400	1.650
6	Sức khỏe	2.184	2.324	2.380	2.800
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.560	1.660	1.700	2.000
8	An ninh, quốc phòng	1.716	1.820	1.870	2.200

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Mức trần học phí năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023:

Mức trần học phí năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023 đối với các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học công lập được áp dụng bằng mức trần học phí của các cơ sở giáo dục đại học công lập do Nhà nước quy định áp dụng cho năm học 2020 - 2021, mức cụ thể như sau:

a) Mức trần học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	980
Khối ngành II: Nghệ thuật	1.170
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	980
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.170

Khối ngành	Năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.170
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	1.430
Khối ngành VI.2: Y dược	1.430
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	980

b) Mức trần học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2.050
Khối ngành II: Nghệ thuật	2.400
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	2.050
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	2.400
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	2.400
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	5.050
Khối ngành VI.2: Y dược	5.050
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	2.050

b) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 và điểm a khoản 2 như sau:

“2. Học phí từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2026 - 2027 như sau:

a) Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh/tháng

Khối ngành	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026 - 2027
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.250	1.410	1.590	1.790
Khối ngành II: Nghệ thuật	1.200	1.350	1.520	1.710
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.250	1.410	1.590	1.790

Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.350	1.520	1.710	1.930
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.450	1.640	1.850	2.090
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	1.850	2.090	2.360	2.660
Khối ngành VI.2: Y dược	2.450	2.760	3.110	3.500
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	1.200	1.500	1.690	1.910

4. Sửa đổi tiêu đề khoản 2 Điều 28 và sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 28 như sau:

“2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông năm học 2022 - 2023 như sau:

a) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định này.”

5. Bổ sung khoản 3 Điều 28 như sau:

“3. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông từ năm học 2023 - 2024 như sau:

a) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng mức học phí quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

b) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Tối đa bằng mức học phí quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định này”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và tiêu đề khoản 2 Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023: Tối đa bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 như sau:

“2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học từ năm học 2023 - 2024 như sau:”

7. Sửa đổi bổ sung khoản 1 và tiêu đề khoản 2 Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023: Tối đa bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 như sau:

“2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2023 - 2024 như sau:”

Điều 2. Bãi bỏ quy định sau

Bãi bỏ khoản 3 Điều 31.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Điều khoản chuyên tiếp:

a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập

Trường hợp Hội đồng nhân dân các tỉnh và các cơ sở giáo dục đã ban hành khung học phí hoặc mức thu học phí năm học 2023 - 2024 theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức học phí tăng so với năm học 2021 - 2022 thì ngân sách địa phương đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với số thu học phí năm học 2021 - 2022. Mức hỗ trợ cho từng cơ sở giáo dục do địa phương xem xét quyết định.

Trường hợp Hội đồng nhân dân các tỉnh và các cơ sở giáo dục đã ban hành khung học phí hoặc mức thu học phí năm học 2023 - 2024 theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức học phí tăng so với năm học 2021 - 2022 nhưng ngân sách địa phương không đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với mức thu học phí năm học 2021 - 2022 thì phải thực hiện điều chỉnh theo quy định của Nghị định này.

b) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập đã ban hành mức thu học phí năm học 2023 - 2024 theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP thực hiện rà soát, điều chỉnh theo quy định của Nghị định này.

c) Đối với các cơ sở giáo dục đã được phê duyệt phương án tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được tiếp tục thực hiện cơ chế thu học phí tương ứng với mức độ tự chủ tài chính đã phê duyệt. Trường hợp việc thực hiện thu học phí theo quy định tại Nghị định này dẫn đến có biến động về nguồn thu làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính đã được phê duyệt, các cơ sở giáo dục có trách nhiệm rà soát lại các khoản thu, chi, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên rà soát, chịu trách nhiệm thẩm định để phê duyệt lại phương án tự chủ tài chính cho thời gian còn lại của thời kỳ ổn định theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).Sơn.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



*Trần Hồng Hà

